

Bản án số: 58/2021/DSST
Ngày: 07-6-2021
V/v: “Đòi tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chấn
Bà Nguyễn Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Đình Tuấn - Thư ký TAND huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc “Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2021/QĐXX-ST ngày 24 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1971, nghề nghiệp: Lái xe và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1979, nghề nghiệp: Tự do; Cùng nơi cư trú: Số nhà x, tổ dân phố E, thị trấn Q, K, TP Hà Nội. Nghề nghiệp: “Ông T, bà D có mặt”.

Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1973, Nơi cư trú: Số nhà 2A, ngõ 92 T, tổ dân phố C, thị trấn Q, huyện K, TP Hà Nội, nghề nghiệp: Tự do. “Bà N có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/11/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, ông T và bà D thống nhất trình bày như sau: Bà D và bà N quen biết nhau khoảng 10 năm trước là do con bà D và con bà N học cùng lớp với nhau, thường xuyên trao đổi với nhau về việc học của các con. Khi đã thân quen, khoảng năm 2013 bà N có nhu cầu mở rộng sản xuất cho công ty làm đồ gỗ, hoàn thiện nhà mới xây

nên bà N hỏi vay tiền bà D. Bà D về bàn với ông T và nhất T cho bà N vay tiền, do không có tiền mặt nên vợ chồng tôi chấp nhận thế chấp ngôi nhà và đất mang tên vợ chồng tôi tại Ngân hàng cổ phần D Việt Nam (Sau đây viết tắt là Ngân hàng D) - chi nhánh Hà tây lấy 1.500.000.000 đồng cho bà N vay. Số tiền 1.500.000.000 đồng này chúng tôi vay Ngân hàng D làm 2 lần, một lần là 500.000.000 đồng, 1 lần là 1.000.000.000 đồng, số tiền 1.000.000.000 đồng lần sau là do bà N không có tiền trả Ngân hàng D nên phải vay nhiều hơn để đáo nợ. Vợ chồng tôi ký giấy nhận tiền với Ngân hàng D, rồi đưa luôn cho chị N, còn chị N nhận với chúng tôi là sẽ trả gốc lãi hàng tháng cho Ngân hàng D. Khoản vay này chúng tôi không lấy một đồng lãi nào với chị N. Sau đó, chị N thanh toán gốc lãi với Ngân hàng D như thế nào chúng tôi không rõ. Đến năm 2016, Ngân hàng D mời vợ chồng tôi lên Ngân hàng thì mới biết chị N để khoản nợ này quá hạn từ lâu rồi, quá hạn chính xác bao giờ chúng tôi không nhớ, nhưng lúc chúng tôi đến Ngân hàng thì được báo nợ gốc lãi khoản vay này là 1.753.940.843 đồng. Vợ chồng tôi đi tìm chị N thì chị N nói không có khả năng trả nợ. Sau đó, chúng tôi chốt nợ và chị N tự tay viết giấy nợ vợ chồng tôi 1.300.000.000 đồng ngày 15/5/2016, nội dung bà N phải trả dần vợ chồng tôi số tiền trên trong thời hạn 15 năm như Ngân hàng. Sau đó, vợ chồng tôi đã phải vay mượn 1.700.000.000 đồng để chuộc nhà từ Ngân hàng ra rồi tiếp tục bán nhà để trả nợ, vợ chồng tôi thiệt hại rất nhiều đối với bà N, chỉ là giúp đỡ bà N làm ăn không lấy một đồng lãi nào, không được hưởng lợi gì. Từ ngày 15/5/2016 đến nay bà N không thanh toán bất cứ đồng gốc lãi nào cho vợ chồng tôi theo như thỏa thuận, chúng tôi đi tìm bà N thì lúc nào bà N cũng nói không có tiền trả, trong khi bà N vẫn còn nhà để ở mà không có trách nhiệm thanh toán cho chúng tôi, chúng tôi vì bà N mà mẹ đẻ anh T chết vì nghe tin vợ chồng tôi nợ, nhà cửa chúng tôi cũng phải bán đi để trả nợ cho bà N và phải thuê nhà ở.

Trong thời gian Ngân hàng D đòi tiền bà N, bà N cũng có đến nói chuyện với vợ chồng tôi, và bảo vợ chồng tôi vay giúp người quen tiền để bà N đi lấy sổ đỏ ra cho vợ chồng tôi, gốc lãi bà N sẽ có trách nhiệm thanh toán với người ta, vay lãi bao nhiêu cũng được, vợ chồng tôi cũng vì nghĩ làm mọi cách để lấy nhà ra nên lại đi vay tiền của 6 người quen số tiền 1.110.000.000 đồng để đưa cho bà N, mọi người đều lấy lãi khi cho vay, lãi suất mỗi người một khác, bà N phải thanh toán cho họ theo mức lãi suất mà họ yêu cầu. Tôi vay tiền trực tiếp của người ta, người ta đưa tiền cho tôi, sau tôi đưa cho bà N, vì lúc đó chỉ vợ chồng tôi vay thì người ta cho vay, chứ bà N đi vay người ta không cho vay.

Cụ thể như sau:

+ Vay của bà Thơ 200.000.000 đồng ngày 26/9/2015, lãi suất chính xác thế nào tôi cũng không nhớ. Hàng tháng bà N mang lãi qua nhà cho tôi, tôi mang lãi đó gửi lại bà Thơ.

+ Vay của Em Liên 150.000.000 đồng ngày 30/7/2015, lãi suất thế nào tôi cũng không nhớ chính xác.

+ Vay từ tiền xe chỗ bà Thơ 300.000.000 đồng ngày 18/11/2016, lãi suất thế nào không nhớ chính xác.

+ Vay của bà Bình 150.000.000 đồng ngày 15/12/2015, lãi suất thế nào không nhớ chính xác.

+ Vay của nhà Hiền Xuân 210 .000.000 đồng ngày 15/10/2015 số tiền này tôi lấy làm 2 lần, 1 lần là 150.000.000 đồng, 1 lần là 60.000.000 đồng, lãi suất thế nào không nhớ chính xác.

+ Vay của bà Huệ 100.000.000 đồng ngày 10/5/2015, lãi suất thế nào không nhớ chính xác.

Mỗi lần nhận được tiền vay của ai là bà D ghi sổ cá nhân và bà D đưa cho bà N ngay ngày đi vay được tiền về.

6 món nợ này có món lãi suất 1%, có món 1,5%/tháng, hàng tháng bà N mang lãi qua đưa cho bà D, bà D đi thanh toán cho người cho vay. Bà N trả lãi 6 khoản vay này cho đến khoảng tháng 1, tháng 2 của năm 2016 rồi không thanh toán nữa. Đến ngày 15/5/2016 chúng tôi gặp được bà N và bà N cũng tự nguyện viết giấy vay tiền của 6 món này cho vợ chồng tôi. Giấy vay cũng viết phải trả dần trong thời hạn 10 năm, lãi suất theo ngân hàng, tuy nhiên từ đó đến nay bà N không thanh toán bất cứ đồng gốc lãi nào cho vợ chồng tôi. Chúng tôi phải lo hết khoản nợ đến khoản nợ kia của bà N, vợ chồng tôi cũng không có tiền trả nợ thay, nên 6 người cho tôi vay tiền họ biết họ không lấy lãi nữa, gốc thì vợ chồng tôi đã trả dần cho họ, nay chúng tôi vẫn còn nợ tiền gốc của 6 người kia. Bà N bảo vay bà Thơ chỉ 180 triệu là không có căn cứ, bảo trả rồi cũng không có căn cứ. Bà N nhờ bà D vay bà Thơ 2 món, trong đó có 1 món là 200 triệu như trong giấy ghi, còn 1 món là từ tiền họ thì bà N đã thanh toán rồi, nên trong sổ của bà N có phần bà D ký là đã trả xong 43 triệu tiền họ cho bà Thơ. Bà N cố tình quên vay 2 món từ bà Thơ nên cứ bảo phần bà Thơ đã trả xong. Món 300 triệu từ tiền bán xe bà N cũng bảo chỉ vay 280 triệu, nhưng không có tài liệu gì, trong khi các món nợ này tự tay bà N viết, giờ lại không nhận.

Ngoài ra vợ chồng tôi còn bán 01 xe máy Lead được 20.000.000 đồng cho bà N vay tiền để đi chuộc nhà nhưng bà N cũng không thu xếp trả tiền chuộc nhà ra, giấy nhận tiền ghi ngày 15/3/2016. Nhưng đến 28/9/2016 lại có 01 Giấy biên nhận nữa vì ngày 15/3/2016 bà D đặt xe máy Lead cho anh Cường lấy 20.000.000 đồng cho bà N vay, lãi bà N phải trả cho anh Cường (người nhận đặt xe cho vay tiền), vợ

chồng tôi hẹn vay 2 tháng thì bà N phải trả tiền bà D để bà D trả tiền gốc cho anh Cường lấy xe máy về. Nhưng bà N cũng không thanh toán được gốc nên đến ngày 28/9/2016, cô D không có tiền chuộc xe nên phải giao xe cho anh Cường, nên mới có giấy biên nhận ngày 28/9/2016. Chúng tôi xác nhận là chúng tôi cho bà N vay 20.000.000 đồng ngày 15/3/2016. Đến nay bà N cũng chưa thanh toán khoản vay này cho vợ chồng tôi.

Toàn bộ 3 giấy vay tiền này bà N tự tay viết. Tổng 3 khoản nợ này gốc là 2.430.000.000 đồng.

Nay vì quá lâu, nên vợ chồng tôi yêu cầu bà N phải thanh toán cho vợ chồng tôi tổng số nợ là 2.430.000.000 đồng, các khoản vay này chỉ có 1.110.000.000 đồng là thỏa thuận lãi, 1.300.000.000 đồng vợ chồng tôi cho bà N vay không lãi mà bà N phải trả lãi gốc trực tiếp cho Ngân hàng, khoản vay bán xe máy Lead cũng không có lãi. Sau khi bà N không trả lãi của khoản vay 1.110.000.000 đồng, những người cho vay tiền hiểu hoàn cảnh của vợ chồng tôi, người ta không lấy lãi nữa, nên đến nay vợ chồng tôi không yêu cầu bà N phải thanh toán lãi 03 khoản vay này cho chúng tôi, ngoài ra chúng tôi không có yêu cầu gì khác.

Bà N trình bày: Tôi không nhất T với yêu cầu khởi kiện của ông T bà D về tổng nợ là 2.430.000.000 đồng, cũng như việc ông T đòi nợ tôi trong lúc tôi vỡ nợ, tôi vay tiền ông T bà D xuất phát từ việc ông T là phó giám đốc công ty của tôi, cùng làm cùng hưởng, ông T không bằng lòng thế chấp nhà cho tôi vay, đây là chúng tôi cùng chung nhau làm ăn, lãi cùng hưởng, lỗ phải cùng chịu, tôi đề nghị ông T phải có trách nhiệm cùng tôi trong việc công ty làm ăn thua lỗ. Nếu tôi buôn bán có lãi thì ông T có hưởng không. Sao giờ thua lỗ đi đòi tiền tôi. Nên tôi không nhất T với yêu cầu khởi kiện đòi tiền của ông T bà D, còn nguồn gốc 03 Giấy vay tiền nhận nợ của tôi như sau:

+ Khoản vay 1.300.000.000 đồng như sau: Giấy vay 1.300.000.000 đồng ngày 15/5/2016 tôi viết cho ông T bà D không phải là tôi nhận tiền mặt 1,3 tỷ, mà xuất phát từ việc ông T là phó giám đốc công ty của tôi nên khi công ty cần tiền làm ăn, tôi bàn với ông T, ông T nhất T thế chấp nhà vay tiền Ngân hàng đưa tôi, để tôi bổ sung vốn cho công ty làm ăn. Khi ông T bà D nhận tiền vay từ Ngân hàng làm 2 lần có đưa tôi, tôi nhận trách nhiệm thanh toán toàn bộ lãi gốc cho Ngân hàng thông qua tài khoản của ông T. Hàng tháng tôi có trách nhiệm đóng lãi gốc của khoản vay này với Ngân hàng. Tôi vay ông T bà D khoản vay này không có lãi. Đây là khoản vay của cá nhân tôi với vợ chồng ông T bà D để tôi lấy tiền bổ sung vào việc kinh doanh của công ty của tôi, chứ không phải là công ty vay, cũng không phải là ông T bà D bổ sung vốn vào công ty, nhưng ông T bà D đều hiểu là hùn vốn làm ăn, được cùng hưởng, lỗ cùng phải chịu. Tôi chỉ biết trình bày, còn tôi không có tài liệu chứng minh

là ông T hùn vốn làm ăn công ty với tôi. Tôi thanh toán gốc lãi khoản vay này đến đầu năm 2016 thì tôi không nộp được nữa, ngày tháng nào tôi không nhớ. Sau đó vợ chồng ông T thuê xã hội đen, nhiều người đến nhà gây áp lực cho tôi, nên đến ngày 15/5/2016 tôi và ông T bà D chốt nợ với nhau, thống nhất được số nợ, tôi tự tay ghi giấy nợ 1.300.000.000 đồng cho ông T bà D, khi viết tôi không bị ép buộc đe dọa gì nhưng ông T bà D cho cả xã hội đen đến nhà tôi gây áp lực cho tôi nên tôi phải viết giấy vay, việc này tôi không có tài liệu chứng cứ chứng minh mình bị ép buộc viết. Từ ngày 15/5/2016 đến nay tôi cũng không thanh toán cho ông T bà D bất cứ đồng nào, vì tôi không còn khả năng thanh toán nữa, xường người ta đòi, thợ chết nên tôi không thể kinh doanh được nữa. Tôi đề xuất mỗi ngày cho tôi trả 100.000 đồng nhưng bà D nói bao giờ có 500.000.000 đồng thì nói chuyện. Toàn bộ số tiền 1.500.000.000 đồng tôi nhận từ ông T bà D vay Ngân hàng từ khoản thế chấp nhà, tôi dùng toàn bộ vào hoạt động kinh doanh của công ty tôi, chồng tôi không biết gì, cũng không liên quan đến khoản nợ này, trong giấy vay tôi cũng ghi rõ rồi. Khoản vay này tôi không phải trả lãi cho ông T bà D mà phải trả lãi gốc hàng tháng với Ngân hàng. Với khoản vay này tôi không chấp nhận tôi vay 1.300.000.000 đồng vì thực tế tôi vay 1.500.000.000 đồng thì tôi đã trả gốc lãi cho Ngân hàng đến ngày 19/3/2016 và Ngân hàng đã chốt nợ ngày 19/3/2016 gốc khoản vay là 904 triệu, lãi 268 triệu, tổng nợ Ngân hàng là 1.173.089.947 đồng, khi đó ông T bà D cũng bắt tôi viết giấy nợ là 1.173.089.947 đồng. Nhưng đến ngày 15/5/2016 ông T bà D lại bắt tôi viết giấy nợ là 1.300.000.000 đồng nữa. Đối với khoản nợ này tôi thừa nhận đến ngày 19/3/2016 tôi nợ Ngân hàng từ món vay thế chấp nhà của ông T bà D là 1.173.089.947 đồng, đến nay tôi thừa nhận món nợ này tôi chỉ chốt nợ với ông T bà D là 1.173.089.947 đồng, nhưng tôi đã trả được 484 triệu nợ gốc + 268 nợ lãi cho Ngân hàng = 752 triệu, trừ đi tổng nợ 1.173.089.947 đồng còn nợ là **421.890.947** đồng của khoản vay này. Tôi đề nghị Tòa án chấp nhận chốt nợ giữa tôi và ông T bà D như khi Ngân hàng thông báo cho tôi, rồi trừ đi số tiền tôi đã thanh toán cho Ngân hàng gốc lãi còn lại là nợ của tôi với ông T bà D. Tôi chỉ biết trình bày, ngoài ra không còn tài liệu chứng cứ gì khác.

+ Đối với khoản vay của 6 người, tôi chỉ thừa nhận khoản vay của 5 người gồm tiền xe là 280 triệu, bà Liên 150 triệu, bà Bình 150 triệu, anh Hiến Xuân 210 triệu, bà Huệ 100 triệu, còn bà Thơ tôi đã trả xong (phần trả bà Thơ tôi đã xuất trình sổ tay bà D đã ký nhận trả nợ họ của bà Thơ xong, ngoài ra tôi không còn tài liệu nào khác để chứng minh và xuất trình cho Tòa án). Tôi thừa nhận tôi có nhờ bà D đi vay tiền cho tôi, bà D vay được của 6 người, sau khi vay được tiền bà D đã đưa cho tôi đầy đủ, tôi phải trả lãi 6 khoản tiền vay này rất cao, lãi suất có khoản lên 300%/tháng, có chỗ 1 phẩy, có chỗ 1,5%/tháng, tôi không nhớ chính xác mức lãi suất của từng khoản

vay, vì bà D đi vay và thỏa thuận với người ta, sau bà D đưa tiền cho tôi rồi thông tin mức lãi cho tôi, nhưng tôi không thể nhớ chính xác mức lãi của từng khoản vay như thế nào, vì cũng lâu rồi. Sau khi vay xong, hàng tháng tôi mang lãi qua nhà bà D để bà D trả cho người ta, nhưng từ khoảng tháng 2/2016 thì tôi không trả được lãi nữa vì tôi hết khả năng. Ngày 15/5/2016, tôi gặp ông T bà D và chúng tôi chốt nợ, tôi tự nguyện viết giấy vay tiền này, khi viết do bà D đọc cho tôi viết, nên đến nay tôi không thừa nhận tiền xe là 300 triệu mà chỉ là 280 triệu, vì sổ cá nhân của tôi ghi như vậy, ngoài ra không còn tài liệu nào khác. Từ đó đến nay 6 món nợ này tôi chưa thanh toán cho bà D ông T. Số tiền này vay về tôi chỉ lo trả nợ cá nhân, không liên quan đến chồng tôi. Tôi khẳng định lại số tiền nợ bà Thơ tôi vay 12 bát họ của bà Thơ, mỗi bát là 15.000.000 đồng, tổng là 180.000.000 đồng, chứ không phải là 200 triệu đồng, tôi chỉ vay bà Thơ 1 lần qua bát họ. Số tiền 180 triệu nợ bà Thơ tôi đã trả gốc cho bà D, trong sổ tay của tôi bà D ký nhận đã trả đủ 43 triệu tiền họ của bà Thơ, nên tôi đã trả đủ cho bà Thơ tiền họ. Với 6 khoản vay này, tôi thừa nhận chỉ vay từ bà Thơ 180 triệu đã trả xong, còn 5 khoản vay tổng cộng là **890.000.000** đồng gồm vay từ tiền xe 280 triệu, từ em Liên 150 triệu, từ bà Bình 150 triệu, từ Hiến Xuân 210 triệu, từ bà Huệ 100 triệu.

+ Đối với khoản vay **20.000.000** đồng từ tiền bán xe Lead tôi thừa nhận là tôi vay và đến nay tôi chưa trả ông T bà D, giấy nhận tiền ngày 15/3/2016 do tôi viết, viết tự nguyện, không bị ai đe dọa ép buộc gì, tôi xác định ngày vay tiền là ngày 15/3/2016. Vì ngày 15/3/2016 cô D đặt xe máy Lead của cô D cho anh Cường để lấy 20.000.000 đồng cho tôi vay, tôi hẹn khoản này 2 tháng tôi trả và trả lãi hàng tháng cho anh Cường, nhưng đến ngày 28/9/2016 tôi không trả được lãi nữa thì cô D phải giao xe máy cho anh Cường, lúc đó mới chính thức là cô D bán xe máy cho anh Cường vì tôi không trả được nợ nữa. Tôi xác định ngày vay khoản tiền này là ngày 15/3/2016.

Về lãi của 3 khoản vay như sau: Khoản vay 1.110.000.000 đồng có lãi, khoản vay từ tiền thế chấp nhà và xe không lãi. Đến nay ông T bà D cũng không yêu cầu về lãi, tôi cũng không còn khả năng thanh toán gốc nữa, nếu có yêu cầu lãi tôi cũng không đồng ý vì tôi không có khả năng trả nợ nữa.

Tôi vay tiền ông T bà D lúc đó là do ông T cũng là thành viên công ty của tôi, nếu tôi làm có lãi thì ông T được hưởng, nay tôi thua lỗ thì đòi nợ tôi. Khoản vay này là cá nhân tôi vay để lấy vốn cho công ty, ông T cũng biết điều này.

Với 03 giấy vay tiền và biên nhận của 3 khoản vay này tôi tự tay viết, tôi viết hoàn toàn tự nguyện, không bị ai đe dọa ép buộc gì.

Nay tôi thừa nhận có nợ tiền vợ chồng ông T bà D, nhưng không phải là 2.430.000.000 đồng mà chỉ nợ là 1.331.089.947 đồng nợ gốc, trong đó nợ gốc từ tiền

vay thế chấp nhà là 421.089.947 đồng, nợ từ 5 người là 890.000.000 đồng và nợ từ tiền bán xe máy Lead là 20.000.000 đồng.

Ngoài tất cả những điều trình bày trên, đến nay tôi không còn bất cứ tài liệu nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình, ngoài quyển sổ tay ghi chép có phân ký hết nợ tiền họ của bà Thơ, tờ thông báo của Ngân hàng chốt nợ với tôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

**** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:***

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện các quy định của BLTTDS như sau:

+ *Về thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án:* Theo Điều 26 khoản 3 BLTTDS 2015.

Bị đơn có địa chỉ ở thị trấn Q, K, Hà Nội, nên TAND huyện K thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điều 35 - BLTTDS 2015

+ *Về xác định quan hệ pháp luật:* Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật là: Đòi tài sản.

+ Về thời hạn thụ lý vụ án: Tòa án nhận đơn ngày 19/11/2020, thụ lý vụ án ngày 07/12/2020 - là đúng quy định tại các điều 191, 195- BLTTDS 2015

- ***Về việc áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ theo Điều 97 BLTTDS năm 2015***

- ***Việc tổng đạt văn bản tố tụng:*** TAND đã tiến hành giao, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, VKS đúng hạn, hợp lệ theo đúng các quy định tại Điều 152, Điều 171, Điều 172, Điều 174, Điều 175, Điều 177, Điều 178, Điều 179 BLTTDS năm 2015.

- ***Về việc tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải:***

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã thông báo và tổng đạt thông báo phiên hòa giải cho nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- ***Về thời hạn giải quyết vụ án theo Điều 203 BLTTDS:***

Vụ án được thụ lý ngày 19/11/2020. Đến ngày 24/5/2020, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2021/QĐXXST-DS là quá thời hạn chuẩn bị xét xử 1 tháng 15 ngày (Điều 203-BLTTDS).

**** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:***

Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 239, 240, 241, 242, 243, 244, 246, 247, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 259, 260, 263 của BLTTDS năm 2015.

-Thành phần hội đồng xét xử gồm những người có tên trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử

2. Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn:

Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa: nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70,71 BLTTDS năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay: nguyên đơn chấp hành sự điều hành của chủ tọa phiên tòa

- Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa: bị đơn chấp hành nghiêm túc,

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc vợ chồng ông Nguyễn Quang T bà Nguyễn Thị D thỏa thuận cho bà Lê Thị N vay tiền các đợt tổng số tiền là 2.430.000.000 đ là hợp đồng vay tài sản. Cụ thể các đợt như sau:

-Bà D và ông T đã giao đủ số tiền 1.300.000.000 đồng cho bà Lê Thị N, bà N đã ký nhận nợ Theo Giấy bên nhận ngày 15/5/2016 trên. Như vậy có đủ cơ sở xác định bà N đã vay số tiền 1.300.000.000 đồng của bà D và ông T.

Về phía bà Lê Thị N trình bày: thực tế giấy nợ 1,3 tỷ này là do bà D ông T bắt bà N ký nhận. Nay bà N chỉ nhận nợ 1.173.089.947 đồng với ông T bà D. Tuy nhiên bà N không có tài liệu chứng minh và ông T, bà D không thừa nhận vấn đề này. Vì vậy, lời trình bày của bà N là không có cơ sở để chấp nhận.

-Bà D và ông T đã giao đủ số tiền 1.100.000.000 đồng cho bà Lê Thị N, bà N đã ký nhận nợ theo Giấy vay tiền ngày 15/5/2016 trên . Như vậy có đủ cơ sở xác định bà N đã vay số tiền 1.110.000.000 đồng của bà D và ông T.

Hiện nay đối với khoản vay này bà N chỉ nhận nợ là 810.00.000 đồng , bà khai: bà N đã trả nợ khoản tiền mua xe ô tô là 100.000.000 đồng và đã trả tiền vay chơi hụi của bà Thơ số tiền 180.000.000 đồng. Tuy nhiên bà N không có tài liệu chứng minh và ông T, bà D không thừa nhận vấn đề này. Như vậy, lời trình bày của bà N là không có cơ sở để chấp nhận.

-Bà D và ông T đã giao đủ số tiền 20.000.000 đồng cho bà Lê Thị N, bà N đã ký nhận nợ theo Giấy vay tiền ngày 28/9/2016 trên thì. Như vậy có đủ cơ sở xác định bà N đã vay số tiền 20.000.000 đồng của bà D và ông T.

Đối với việc bà N khai bà D đã đến nhà bà N lấy các tài sản để trừ nợ tuy nhiên bà D không thừa nhận và bà N không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, vì vậy không có căn cứ chấp nhận việc bà N đã dùng tài sản trả nợ cho bà D.

Về lãi suất: các bên không có thỏa thuận về lãi suất cho vay, đồng thời tại Biên bản hòa giải và Biên bản đối chất ngày 21/5/2021, nguyên đơn là ông T và bà D không yêu cầu bà N phải trả lãi mà chỉ yêu cầu bà N trả số nợ gốc là 2.430.000.000 đồng.

Hợp đồng vay tài sản đã tuân thủ đúng các điều 471, 472, 473, 474, 476, 477-BLDS 2005; chủ thể của hợp đồng có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, căn cứ Điều 122-BLDS 2005 thì hợp đồng cho vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật. Buộc các bên phải thực hiện đúng những cam kết trong hợp đồng. Bà N đã vi phạm quy định trả nợ tiền vay, nên ông T, bà D khởi kiện là có căn cứ:

Bởi các lẽ trên:.

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn:

- Buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Quang T số tiền nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.430.000.000 đồng.

- Căn cứ Điều 13 nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP:

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bà N còn phải trả lãi của số tiền còn phải trả thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 BLDS 2015.

* **Về án phí:** Vụ án thụ lý ngày 07 tháng 12 năm 2020, nên về án phí cần áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện K nhận định:

-Về tố tụng:

[1]. Về thẩm quyền: Ông T bà D yêu cầu Đòi tiền bà N vay nên quan hệ pháp luật là tranh chấp về quyền sở hữu tài sản quy định tại khoản 2 Điều 26 của BLTTDS, cụ thể là Đòi tài sản. Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các loại tranh chấp về dân sự quy định tại Điều 26 của BLTTDS nên đảm bảo về thẩm quyền cấp huyện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS. Bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại huyện K, nên TAND huyện K giải quyết là đảm bảo về quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2]. Về thời hiệu: Căn cứ vào Điều 166, khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự 2015, Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với quan hệ pháp luật Đòi lại tài sản nên Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

[3]. Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Ông T bà D khởi kiện là nguyên đơn, bà N bị kiện là bị đơn. Do 3 giấy vay tiền đều mình bà N viết ký tên, bà N trình bày đây là khoản vay riêng của bà để bà kinh doanh nên Tòa án không đưa chồng bà N vào tham gia tố tụng là đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 68 của BLTTDS. Đối với việc các bên trình bày có khoản vay xuất phát từ việc vay tiền Ngân hàng thương mại cổ phần D Việt Nam - chi nhánh Hà Tây, tuy nhiên khoản vay này ông T bà D đã tất toán, các bên cũng không thắc mắc gì đối với việc vay nợ Ngân hàng, bà N chỉ thắc mắc về số nợ giữa bà N và ông T bà D, nên Tòa án không đưa Ngân hàng thương mại cổ phần D Việt Nam vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đảm bảo đúng với quy định tại Điều 68 của BLTTDS.

- Về nội dung:

[4] Xét thấy trong Giấy biên nhận và Giấy vay tiền đều ghi thời hạn trả là trả dần trong 15 năm và 10 năm theo như Ngân hàng. Đối với khoản vay 20.000.000 đồng từ tiền bán xe máy Lead thời hạn trả là 2 tháng. Nhưng từ ngày viết giấy vay tiền 15/5/2015 khoản nợ 1.110.000.000 đồng, giấy biên nhận ngày 15/5/2016 khoản nợ 1.300.000.000 đồng và Giấy biên nhận ngày 15/3/2016 khoản nợ 20.000.000 đồng đến nay bà N không thanh toán bất kỳ đồng gốc lãi nào theo như thỏa thuận, nên ông T bà D khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình là có căn cứ.

[5]. Xét yêu cầu khởi kiện Đòi tài sản tại 03 Giấy biên nhận ngày 15/5/2016, Giấy vay tiền ngày 15/5/2016, Giấy biên nhận ngày 15/3/2016 giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị D.

[5.1]. Xét Giấy biên nhận ngày 15/5/2015 giữa ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị D và bà Lê Thị N. Bà N thừa nhận có nợ tiền vợ chồng ông T bà D nhưng không phải là 1.300.000.000 đồng, vì ngày 29/3/2016 Ngân hàng D thông báo gốc lãi khoản vay từ tiền thế chấp nhà đất của ông T bà D chỉ là 1.173.089.947 đồng gốc lãi (Gốc 904.768.000 đồng, lãi 268.321.947 đồng), nay bà yêu cầu trừ cả gốc lãi bà đã đóng cho Ngân hàng gốc 484.000.000 đồng, lãi 268.000.000 đồng vào số tiền 1.173.089.947 đồng, khoản vay này đến nay chỉ còn nợ là 421.089.947 đồng, quan điểm này của bà N không có căn cứ, vì đến ngày 15/5/2016 bà N và ông T bà D đã chốt công nợ với nhau tự nguyện, không bị đe dọa ép buộc gì là 1.300.00.000 đồng, còn phần thanh toán của bà N với Ngân hàng D – chi nhánh Hà Tây để thanh toán nợ gốc lãi của ông T bà D là thỏa thuận tự nguyện của hai bên trước ngày 15/5/2016,

hơn nữa thỏa thuận của hai bên tự nguyện bà N phải thanh toán gốc lãi cho Ngân hàng, chịu trách nhiệm đối với khoản vay này, nên không thể trừ gốc lãi bà N đã thanh toán cho Ngân hàng vào khoản nợ 1.173.089.947 đồng như bà N yêu cầu, vì thực tế bà N ông T bà D có hợp đồng vay tiền bằng miệng nội dung bà N vay tiền từ việc thế chấp nhà của ông T bà D và bà N phải có trách nhiệm thanh toán gốc lãi với Ngân hàng, hợp đồng miệng này các bên đều thừa nhận nên hợp đồng miệng này có hiệu lực pháp luật, buộc các bên phải thi hành, tuy nhiên bà N đã vi phạm hợp đồng miệng này, các bên tiếp tục có thỏa thuận lại ngày 15/5/2016 và được lập thành Giấy biên nhận. Đây được coi là Hợp đồng vay tài sản. Hợp đồng vay tài sản đã được lập thành văn bản nên đã đảm bảo về hình thức của hợp đồng theo Điều 401 của BLDS 2005. Về nội dung hợp đồng đã có đầy đủ nội dung theo Điều 402 của BLDS 2005 về đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, số lượng, chất lượng, thời gian địa điểm phương thức thực hiện hợp đồng, quyền nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.... nên nội dung hợp đồng đã phù hợp với quy định của pháp luật. Hợp đồng vay tài sản đã đáp ứng đúng Điều 471 của BLDS 2005, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên Hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật, buộc các bên phải thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng theo Điều 474 của BLDS 2005, nên có căn cứ buộc bà N phải thanh toán toàn bộ nghĩa vụ là 1.300.000.000 đồng của Giấy nhận tiền ngày 15/5/2016 cho ông T bà D là có căn cứ.

[5.2] Xét Giấy vay tiền ngày 15/5/2016 giữa bà Lê Thị N với ông Nguyễn Quang T bà Nguyễn Thị D: Bà N và ông T bà D cùng thừa nhận bà N là người viết giấy vay tiền, viết tự nguyện không bị ai ép buộc gì, có lúc bà N cũng trình bày là bị ông T bà D ép viết giấy nhưng không có tài liệu chứng cứ gì, tại phiên tòa bà thừa nhận viết giấy vay tiền là tự nguyện, Giấy vay tiền đã được lập thành văn bản đây được coi là Hợp đồng vay tài sản, giấy vay tiền bà N tự viết, tự ký nhận nên về hình thức của hợp đồng đã tuân thủ đúng Điều 401 của BLDS 2005.

Về nội dung của Hợp đồng vay tài sản tại Giấy vay tiền đã ghi rõ số tiền vay. Đến nay bà N không thừa nhận vay tiền bà D ông T từ nguồn của bà Thơ là 200.000.000 đồng mà chỉ thừa nhận là 180.000.000 đồng, đối với khoản tiền vay ông T bà D từ nguồn Tiền xe là 300.000.000 đồng nhưng bà N chỉ thừa nhận là 280.000.000 đồng nhưng bà N không có bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh, chỉ trình bày trong khi chính tay bà là người viết số tiền vay mượn nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà N về số tiền vay từ nguồn của bà Thơ và từ nguồn Tiền xe. Đối với số tiền vay của Em Liên, bà Bình, Hiến Xuân, bà Huệ thì bà N thừa nhận đúng nên có căn cứ để xác định bà N có vay tiền của ông T bà D từ nguồn tiền của Em Liên, bà Bình, Hiến Xuân, bà Huệ theo đúng như Giấy vay tiền ngày 15/5/2016 là có căn cứ. Đối với số tiền vay từ nguồn của bà Thơ, bà N cho rằng đã

thanh toán hết nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh là khoản vay 200.000.000 đồng đã thanh toán, trong sổ tay của bà N có chữ ký của bà D ghi đã thanh toán xong 43.000.000 đồng tiền họ nên không có căn cứ xác định khoản nợ 43.000.000 đồng là khoản nợ 200.000.000 đồng như bà N trình bày. Đối với nội dung của hợp đồng đã có đầy đủ nội dung như quy định tại Điều 402 của BLDS 2005. Thỏa thuận của các bên là tự nguyện, đối tượng của hợp đồng là tiền đã giao đầy đủ, nội dung và hình thức của hợp đồng vay tài sản đã đúng Điều 388, 389, 471, 472 của BLDS 2005, nên hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật buộc các bên phải thi hành nghĩa vụ của Hợp đồng theo Điều 474 của BLDS 2005, buộc bà N phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ ghi trong Giấy vay tiền ngày 15/5/2016 giữa bà N và ông T bà D là 1.110.000.000 đồng là có căn cứ.

[5.3]. Xét Giấy biên nhận ngày 15/3/2016 giữa bà Lê Thị N với ông Nguyễn Quang T bà Nguyễn Thị D về việc bà N vay số tiền 20.000.000 đồng của ông T bà D. Xét về hình thức vay tài sản đã được lập thành văn bản, bà N tự tay viết, tự tay ký Giấy biên nhận nên về hình thức của giấy vay tiền đã đảm bảo đúng quy định tại Điều 401 của BLDS 2005. Về nội dung của Giấy biên nhận đã đúng quy định tại Điều 402 của BLDS 2005. Các bên vay tiền đều tự nguyện, bà N đã nhận đầy đủ số tiền 20.000.000 đồng nên đây coi là Hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 471 của BLDS 2005, hợp đồng vay tài sản có nội dung và hình thức đúng quy định pháp luật, các bên tự nguyện, nên hợp đồng phát sinh hiệu lực buộc các bên phải thi hành nghĩa vụ theo Điều 474 của BLDS 2005, nên buộc bà N phải thanh toán số tiền 20.000.000 đồng cho ông T bà D là có căn cứ.

[6]. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T bà D về lãi trên nợ gốc từ khi vay đến nay, do ông T bà D đã rút yêu cầu về lãi suất, việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. HĐXX căn cứ Điều 217 của BLTTDS đình chỉ yêu cầu khởi kiện về lãi suất của ông T bà D là có căn cứ.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của ông T bà D được chấp nhận nên bà Lê Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 68, 184, 147, 244, 217, 271, 273, 277 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 388, 389, 401, 402, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 166, khoản 2 Điều 155, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30.12.2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc Đòi tài sản của ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị D đối với bà Lê Thị N.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về lãi suất của ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị D với bà Lê Thị N.

3. Xác định Giấy biên nhận ngày 15/5/2016, Giấy vay tiền ngày 15/5/2016, Giấy biên nhận ngày 15/3/2016 giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị D có hiệu lực pháp luật. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm bà Lê Thị N còn nợ ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị D tổng số tiền là 2.430.000.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm ba mươi triệu đồng).

4. Buộc bà Lê Thị N phải thanh toán cho ông Nguyễn Quang T bà Nguyễn Thị D tổng số tiền là 2.430.000.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm ba mươi triệu đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bà N còn phải trả lãi của số tiền còn phải trả thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 BLDS 2015.

5. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 80.600.000 đồng (Tám mươi triệu, sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị D 40.300.000 đồng (Bốn mươi triệu, ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí tại Biên lai số AA/2010/0005680 ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hà Nội.

6. Về quyền kháng cáo: Báo cho ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị D, bà Lê Thị N có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- TANDTP Hà Nội;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Vũ Thiên Hương

